



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Vicostone

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>28/06/2024 | 73,500 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 6.3%       | 4.4%    | 36.9%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q2/24 |
| 1,174             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 100  9.3%  |
| YoY: ▲ 36.0  3.2% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q2/24  |
| 299                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 54.0  22.1% |
| YoY: ▲ 32.0  12.0% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/24 |
| 251                  |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 46.0  22.6%   |
| YoY: ▲ 27.0  12.2%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/24 |
| 26.0%                     |
| YoY: +/-▲ 2.4%            |

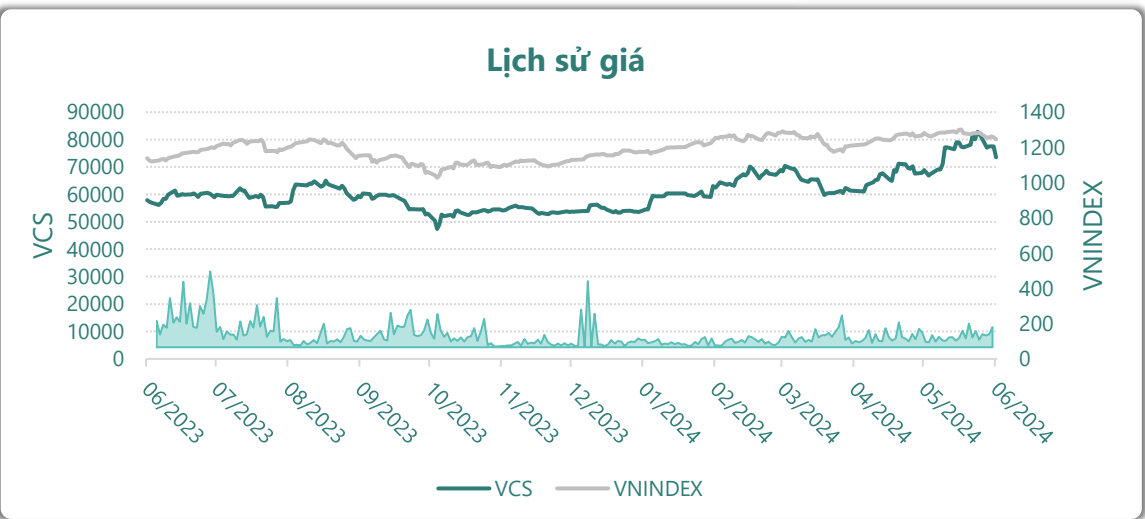
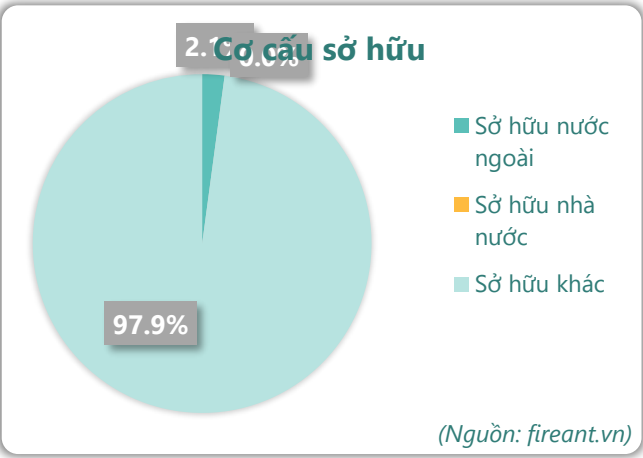
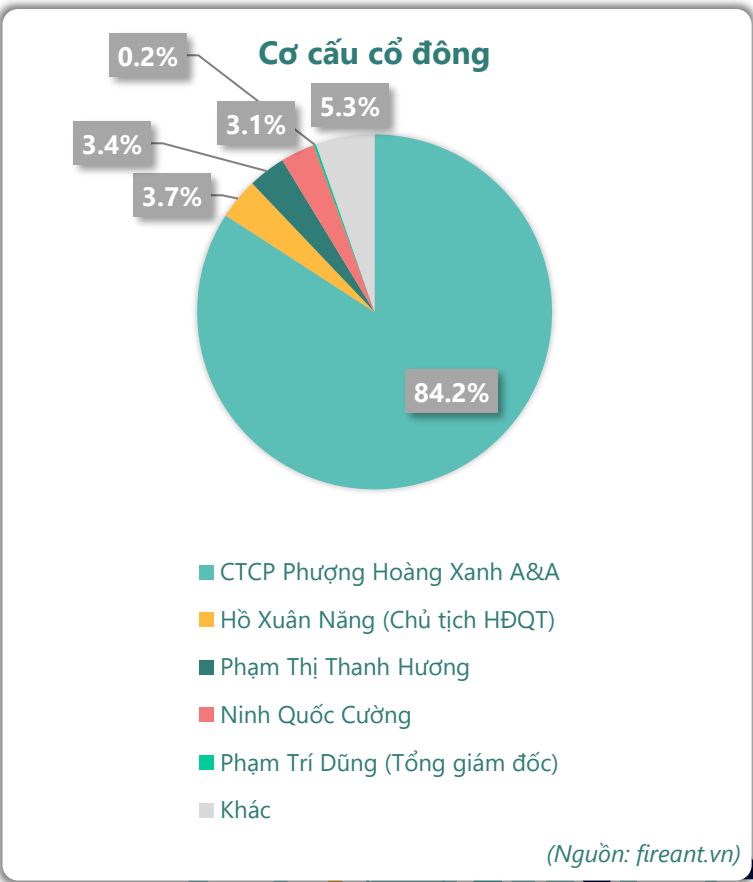
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/24 |
| 17.8%              |
| YoY: +/-▲ 0.9%     |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 47,402 - 82,800 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 11,760          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 160,000,000     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 565,795         |
| Sở hữu nước ngoài     | 2.1%            |
| Beta                  | 1.35            |
| EPS                   | 5,549           |
| P/E                   | 13.2            |

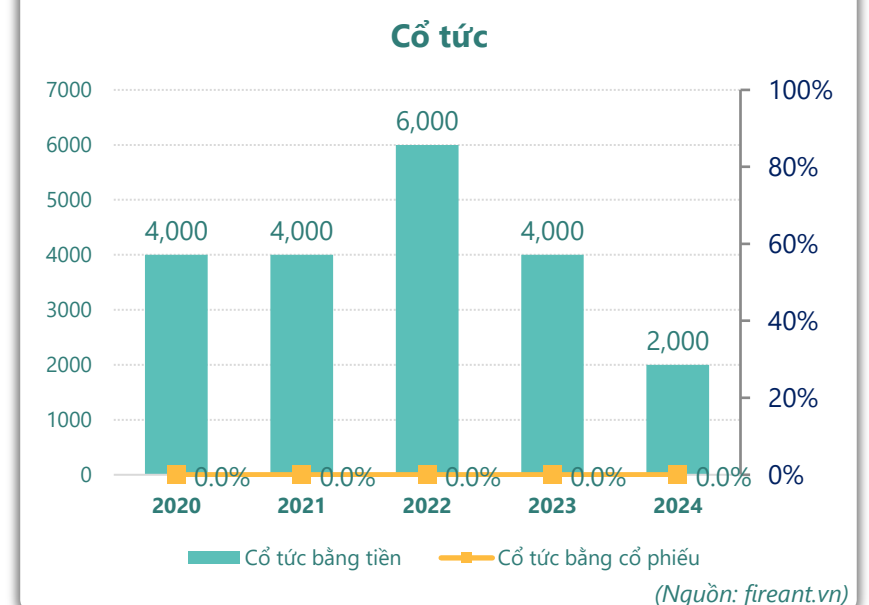
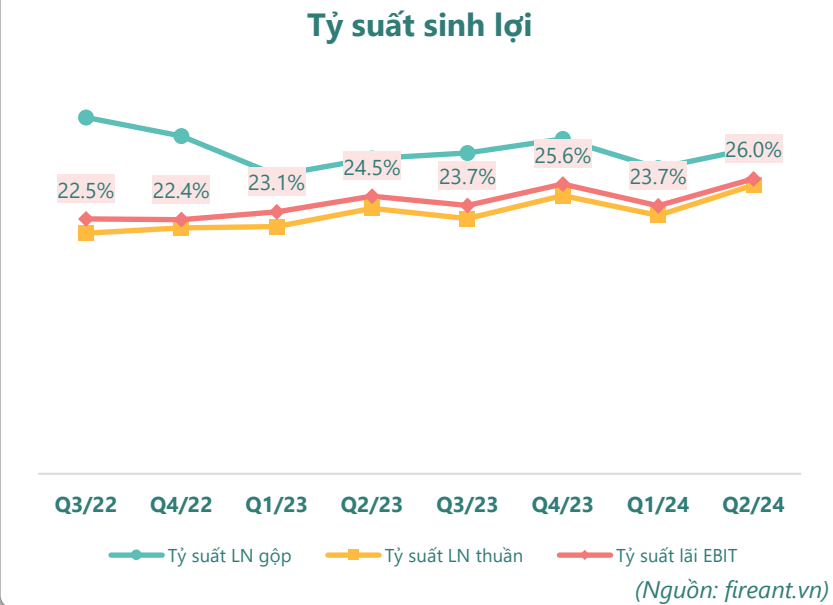
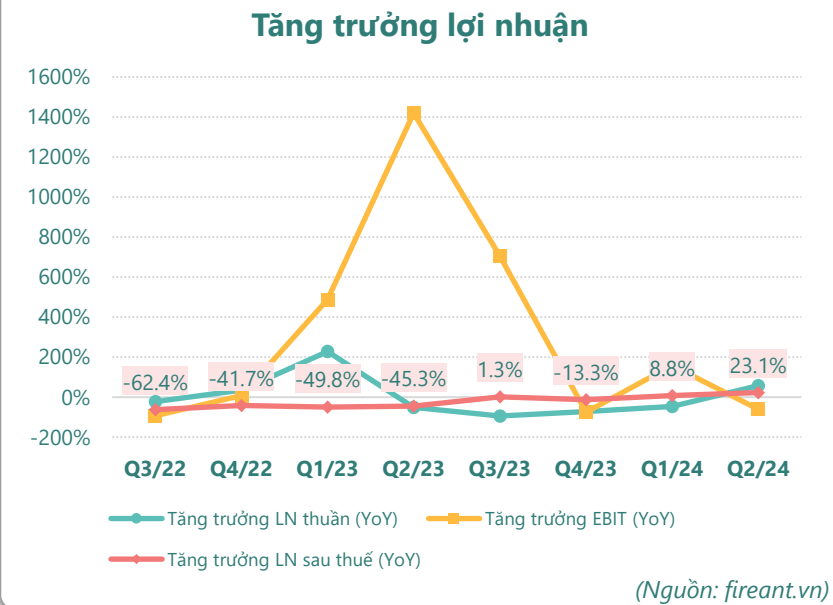
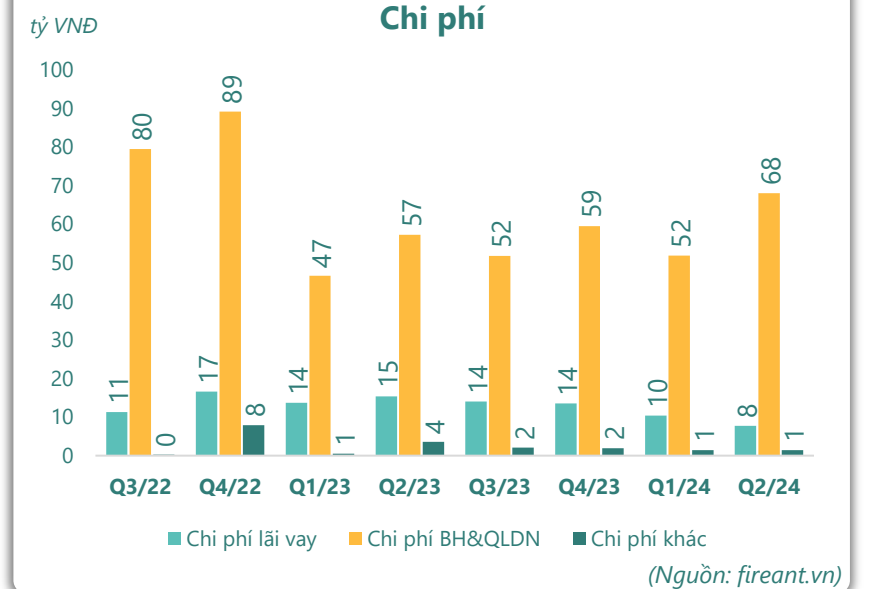
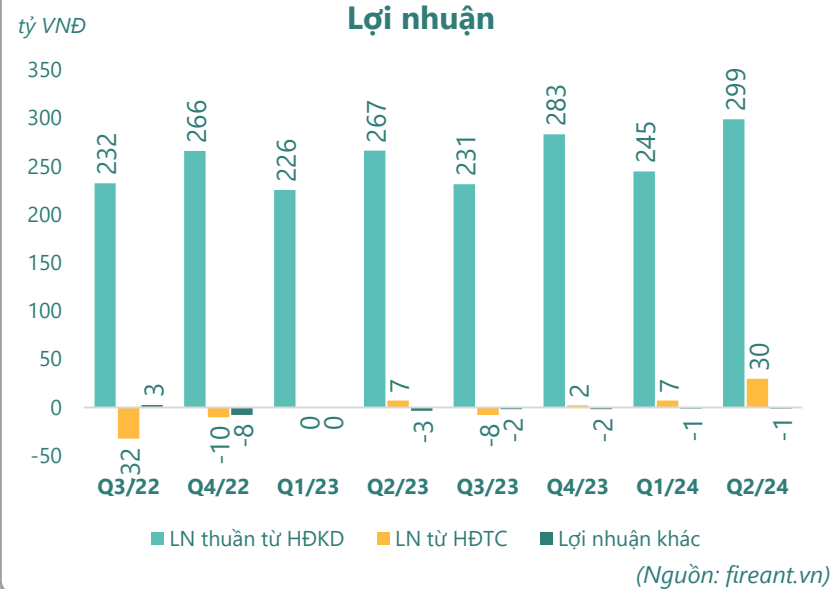
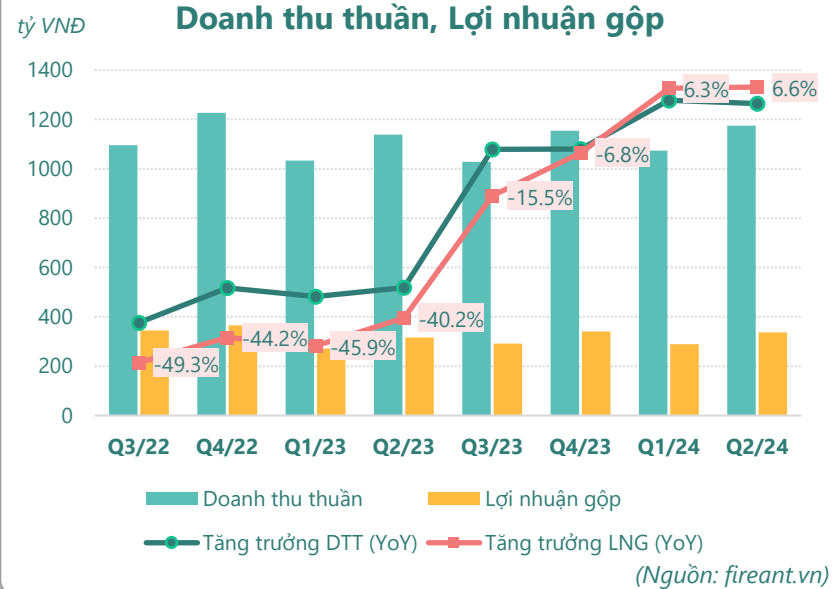
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2024 |
| 2,248               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 76.0  3.5%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2024 |
| 544                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 52.0  10.5%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2024 |
| 456                    |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 41.0  10.0%     |



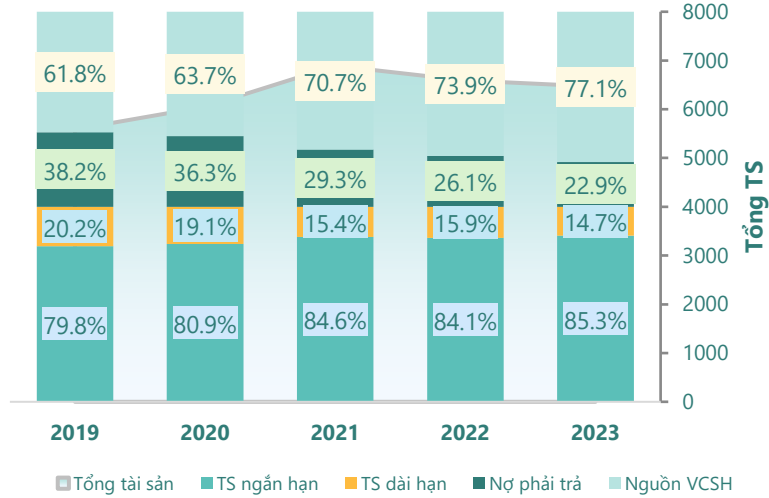
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

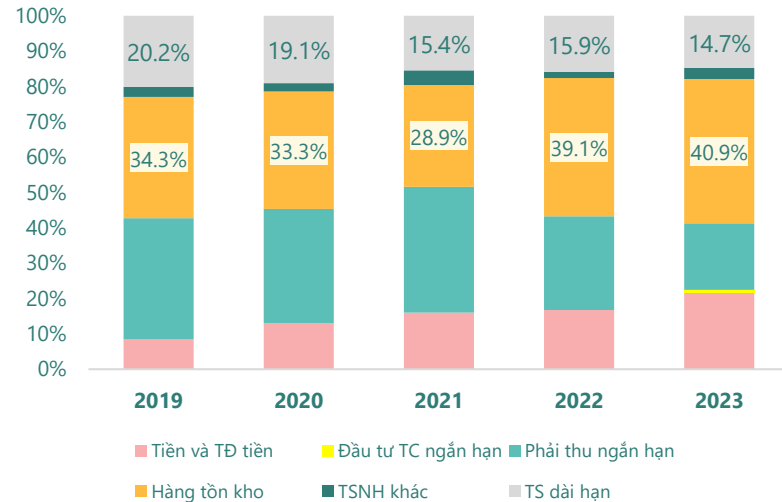
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

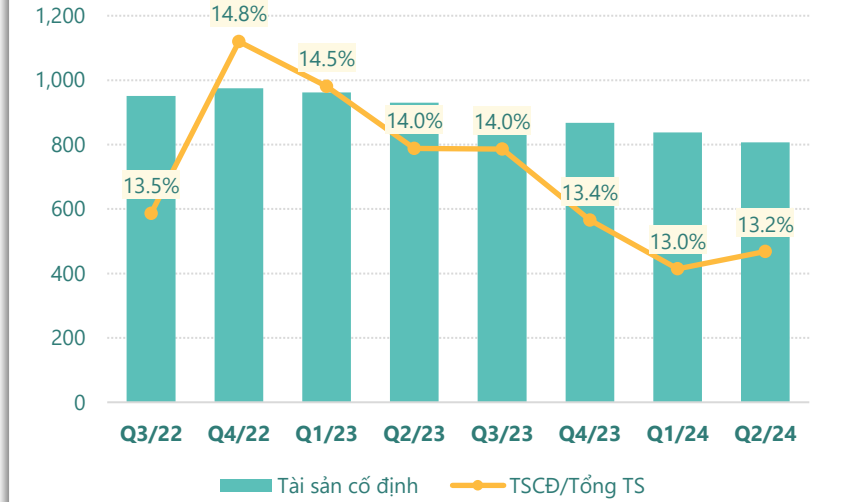
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

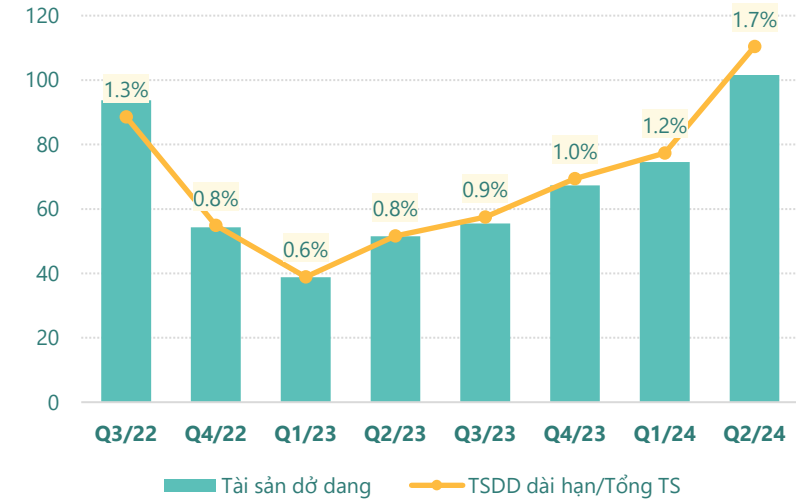
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

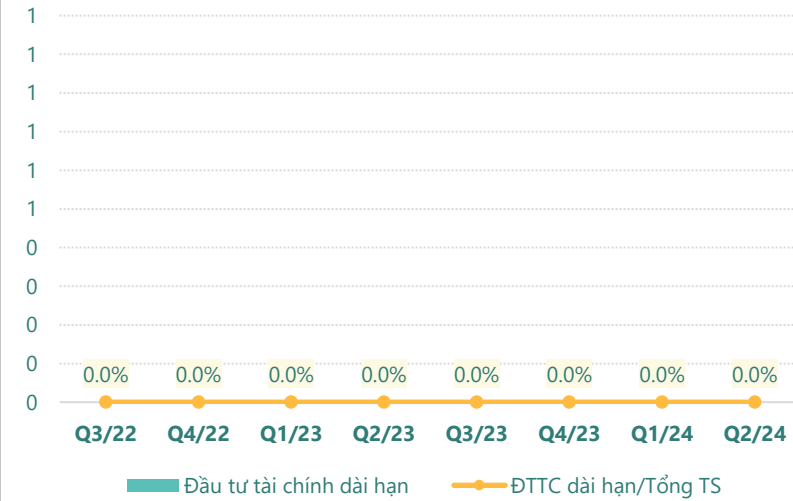
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

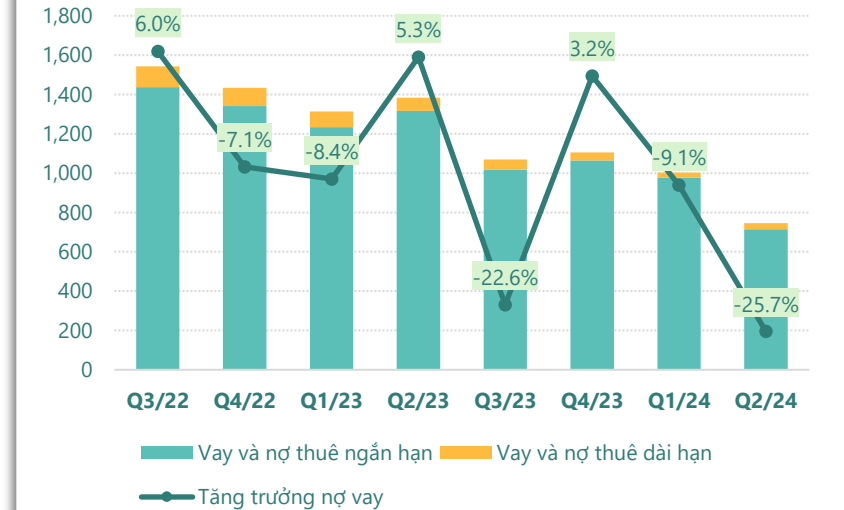
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

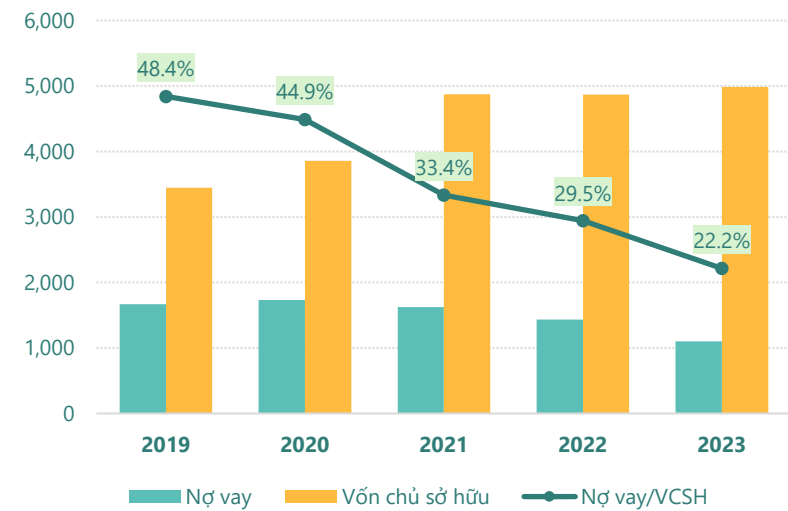


(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

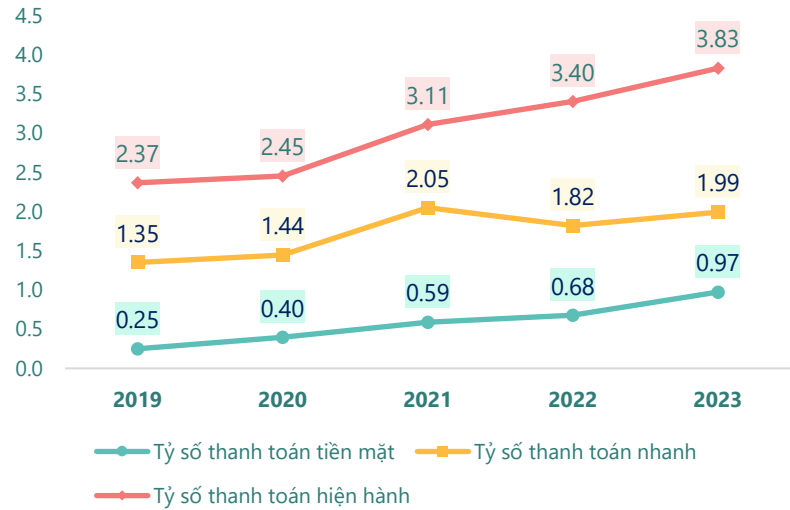
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



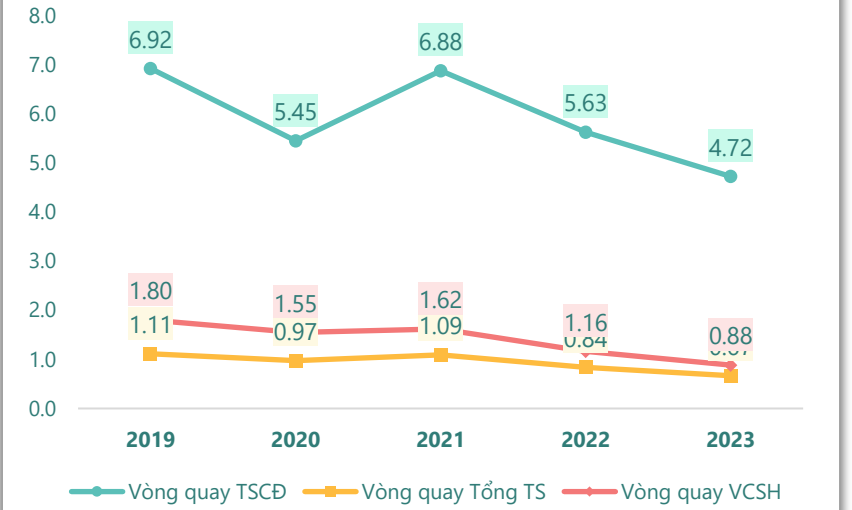
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



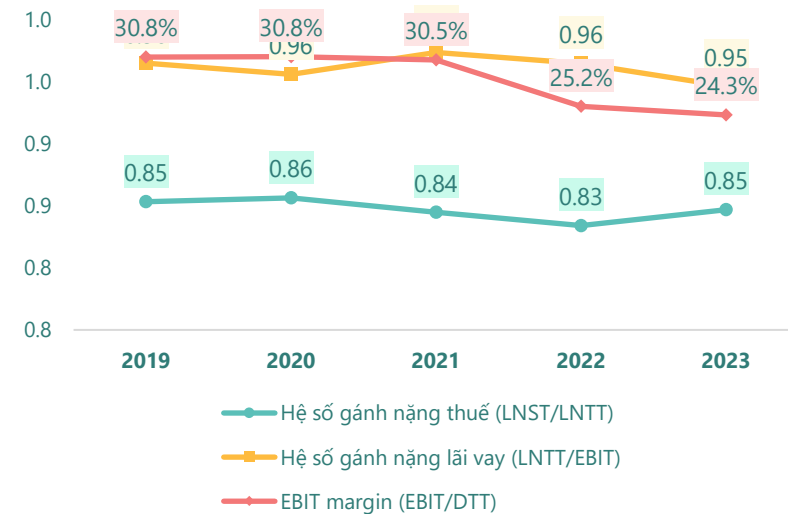
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



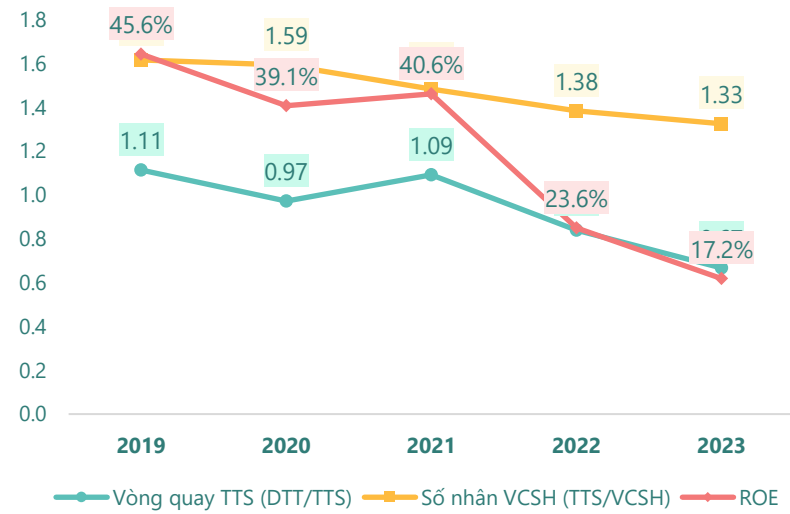
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



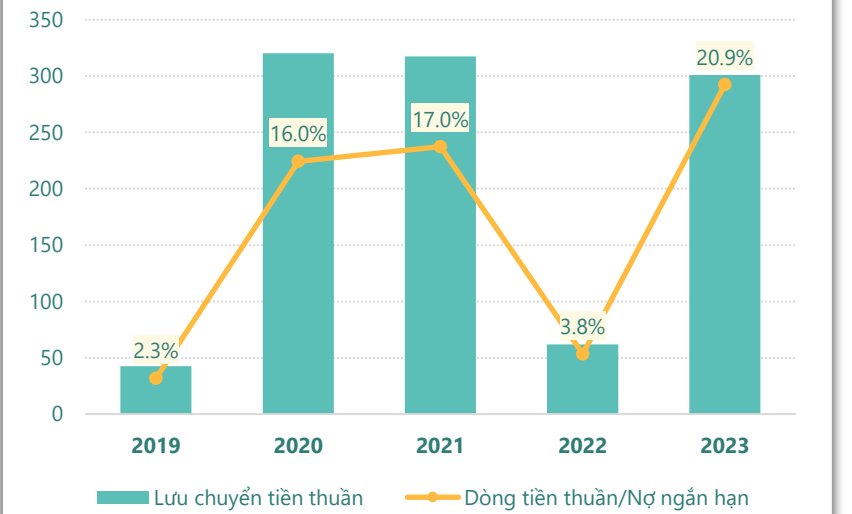
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q2/24        | Q2/23        | Thay đổi YoY  | 6T 2024      | 6T 2023      | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>1,174</b> | <b>1,138</b> | <b>3.2%</b>   | <b>2,248</b> | <b>2,172</b> | <b>3.5%</b>   |
| Giá vốn hàng bán          | 837          | 821          | 1.9%          | 1,621        | 1,583        | 2.4%          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>337</b>   | <b>317</b>   | <b>6.4%</b>   | <b>627</b>   | <b>589</b>   | <b>6.5%</b>   |
| Doanh thu HĐTC            | 43.3         | 28.5         | 51.8%         | 61.9         | 47.7         | 29.7%         |
| Chi phí TC                | 13.6         | 21.3         | -36.3%        | 25.1         | 40.7         | -38.3%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>7.73</b>  | <b>15.4</b>  | <b>-49.8%</b> | <b>18.2</b>  | <b>29.1</b>  | <b>-37.6%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |               | <b>0</b>     | <b>0</b>     |               |
| Chi phí bán hàng          | 50.6         | 38.8         | 30.5%         | 88.5         | 73.1         | 21.0%         |
| Chi phí QLDN              | <b>17.4</b>  | <b>18.4</b>  | <b>-5.2%</b>  | <b>31.5</b>  | <b>30.8</b>  | <b>2.0%</b>   |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>299</b>   | <b>267</b>   | <b>12.0%</b>  | <b>544</b>   | <b>492</b>   | <b>10.5%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>-1.12</b> | <b>-3.41</b> | <b>67.1%</b>  | <b>-2.37</b> | <b>-3.65</b> | <b>34.9%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>298</b>   | <b>263</b>   | <b>13.3%</b>  | <b>541</b>   | <b>488</b>   | <b>10.9%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>251</b>   | <b>224</b>   | <b>12.2%</b>  | <b>456</b>   | <b>415</b>   | <b>10.0%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>251</b>   | <b>224</b>   | <b>12.2%</b>  | <b>456</b>   | <b>415</b>   | <b>10.0%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q1/23        | Q2/23        | Q3/23       | Q4/23        | Q1/24        | Q2/24        |
|------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 10.7         | 514          | 141         | 664          | 323          | 900          |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | <b>-6.81</b> | <b>-4.30</b> | 2.59        | <b>-44.5</b> | <b>-30.3</b> | <b>-353</b>  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | <b>-122</b>  | <b>-257</b>  | <b>-331</b> | <b>-266</b>  | <b>-107</b>  | <b>-571</b>  |
| Tiền đầu kỳ                  | 1,102        | 983          | 1,237       | 1,049        | 1,403        | 1,590        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-118</b>  | <b>253</b>   | <b>-188</b> | <b>354</b>   | <b>186</b>   | <b>-24.0</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | -1.24        | 1.36         | 0.04        | 0.34         | 1.62         | -0.15        |
| Tiền cuối kỳ                 | 983          | 1,237        | 1,049       | 1,403        | 1,590        | 1,566        |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>6,131</b>       | <b>6,468</b>        | <b>-5.2%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>5,203</b>       | <b>5,516</b>        | <b>-5.7%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 1,566              | 1,403               | 11.6%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 380                | 47.7                | 697%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,119              | 1,217               | -8.0%         |
| Hàng tồn kho                | 2,077              | 2,644               | -21.4%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 60.2               | 204                 | -70.5%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>928</b>         | <b>952</b>          | <b>-2.6%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.84               | 0                   |               |
| Tài sản cố định             | 807                | 868                 | -6.9%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 102                | 67.3                | 50.8%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>18.2</b>        | <b>17.4</b>         | <b>4.5%</b>   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,048</b>       | <b>1,482</b>        | <b>-29.3%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,016</b>       | <b>1,441</b>        | <b>-29.5%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 715                | 1,064               | -32.8%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 109                | 118                 | -7.5%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>32.3</b>        | <b>41.7</b>         | <b>-22.5%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 30.5               | 39.9                | -23.6%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>5,083</b>       | <b>4,986</b>        | <b>1.9%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>5,083</b>       | <b>4,986</b>        | <b>1.9%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 1,600              | 1,600               | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

